

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ
DMC - MIỀN BẮC**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH MTV Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102631910 ngày 24 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 8 năm 2020. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong năm tài chính 2020 là sản xuất, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Trụ sở chính: Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2020 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Nghiêm Phú Sơn	Chủ tịch Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/8/2020)
Bà	Nguyễn Thị Vân Anh	Chủ tịch Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 05/8/2020)
Ông	Nguyễn Công Dũng	Thành viên	
Ông	Vũ Đức Thọ	Thành viên	

Ban kiểm soát

Bà	Trần Thị Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà	Cung Thị Thanh Hải	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/8/2020)
Ông	Nghiêm Phú Sơn	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 04/8/2020)
Ông	Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/8/2020)
Ông	Phạm Anh Tuấn	Giám đốc kinh doanh	(Bỏ nhiệm ngày 05/8/2020)
Ông	Lê Văn Tuấn	Giám đốc kỹ thuật	(Bỏ nhiệm ngày 05/8/2020)
Ông	Đào Đình Quyền	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 15/4/2020)
Bà	Nguyễn Thị Vân Anh	Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 15/4/2020)

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nghiêm Phú Sơn
Tổng Giám đốc



Số: A321017-R/AISHN-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2020, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đúng đắn của các Khoản mục Tiền mặt, Hàng tồn kho, Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 với giá trị lần lượt là 543.172.544 đồng, 9.865.924.006 đồng và 37.008.667.024 đồng.

Các khoản công nợ Phải thu khách hàng, Người mua trả tiền trước, Phải thu khác, Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước, Phải trả khác của công ty chưa được xác nhận đầy đủ tại ngày 31/12/2020, với các tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác nhận tính hiện hữu và đúng đắn của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện tính giá thành từ tháng 7 đến tháng 12 dẫn đến giá trị hàng tồn kho tại 31/12/2020 trên Bảng cân đối kế toán chưa được ghi nhận phù hợp. Trong năm 2020, một số nghiệp vụ bán hàng Công ty đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa ghi nhận giá vốn tương ứng, số doanh thu đã ghi nhận là 839.621.001 đồng.

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ doanh thu cho thuê kho, giá trị doanh thu Công ty đang ghi nhận thiếu là 184.570.000 đồng. Nếu Công ty hạch toán bổ sung khoản doanh thu này sẽ làm cho trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" sẽ tăng lên 184.457.000 đồng, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" tăng lên 184.570.000 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ tăng lên tương ứng là 184.570.000 đồng. Trên Bảng cân đối kế toán chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" tăng lên 184.570.000 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" tăng lên 184.570.000 đồng.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

Do những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với Khoản mục Hàng tồn kho và các khoản phải thu, phải trả, doanh thu và giá vốn đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.4

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH**

GIÁM ĐỐC



PHẠM XUÂN SƠN

Số giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

VŨ KHẮC CHUYỀN

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.039.271.255	20.865.762.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	602.041.304	248.788.945
1. Tiền	111		602.041.304	248.788.945
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.445.925.470	3.502.808.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	4.830.120.184	4.200.553.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	163.234.300	403.253.650
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.250.000.000	1.250.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.481.055.102	513.490.240
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2b	(3.342.630.246)	(2.928.634.202)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	64.146.130	64.146.130
III. Hàng tồn kho	140		9.056.900.368	9.288.141.842
1. Hàng tồn kho	141	V.7	9.865.924.006	10.097.165.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(809.023.638)	(809.023.638)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.934.404.113	7.826.022.268
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.144.487	0
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	6.928.259.626	7.826.022.268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.110.854.507	3.757.623.752
I. Tài sản cố định	220		985.908.214	1.431.657.450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	985.908.214	1.431.657.450
- Nguyên giá	222		37.008.667.024	37.008.667.024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.022.758.810)	(35.577.009.574)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	0	0
- Nguyên giá	228		148.984.800	148.984.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148.984.800)	(148.984.800)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.124.946.293	2.325.966.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.124.946.293	2.325.966.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.150.125.762	24.623.385.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.802.994.214	13.317.971.553
I. Nợ ngắn hạn	310		19.802.994.214	13.317.971.553
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	2.794.467.547	1.702.846.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.524.941.252	47.018.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	71.087.049	9.371.168
4. Phải trả người lao động	314		0	249.752.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	225.581.851	263.007.851
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	40.440.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.186.542.135	11.005.160.028
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374.380	374.380
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.347.131.548	11.305.414.236
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	8.347.131.548	11.305.414.236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.245.500.000	39.245.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.245.500.000	39.245.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.539.510	1.502.539.510
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.400.907.962)	(29.442.625.274)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(29.442.625.274)	(21.736.224.591)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.150.125.762	24.623.385.789

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Vân Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nghiêm Phú Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.731.883.795	14.253.492.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	7.731.883.795	14.253.492.091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.608.783.569	13.920.914.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.123.100.226	332.577.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	333.067	5.680.185
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	942.926.390	958.444.331
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.080.485.253	6.713.971.146
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2.899.978.350)	(7.334.157.549)
10. Thu nhập khác	31	VI.6a	0	6.310.000
11. Chi phí khác	32	VI.6b	58.304.338	378.553.134
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(58.304.338)	(372.243.134)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(754)	(1.964)
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(754)	(1.964)

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh

Nghiêm Phú Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	445.749.236	746.491.517
- Các khoản dự phòng	03	413.996.044	218.335.559
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	(301.841)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(333.067)	(5.378.344)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.098.870.475)	(6.747.253.792)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(5.465.494.377)	(6.169.876.907)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	231.241.474	2.149.038.002
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	6.485.022.661	8.879.074.679
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	1.201.020.009	1.315.463.839
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	352.919.292	(573.554.179)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	0	(68.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	200.000.000
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	333.067	5.378.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	333.067	137.378.344
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	353.252.359	(436.175.835)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	248.788.945	684.662.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	301.841
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	602.041.304	248.788.945

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân Anh



Nguyễn Thị Vân Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA PHẨM DẦU KHÍ
DMC - MIỀN BẮC
H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

Nghiêm Phú Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH MTV Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102631910 ngày 24 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 8 năm 2020. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 10/08/2020 với số vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng tương đương với 4.000.000 cổ phiếu. Trong đó:

Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông nắm giữ 3.324.500 cổ phần, tương ứng với 33.245.000.000 đồng, chiếm 84,71% vốn điều lệ.

Các cổ đông khác nắm giữ 600.050 cổ phần, tương ứng với 6.000.500.000 đồng, chiếm 15,29% vốn điều lệ

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2020 là sản xuất, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Trụ sở chính: Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 36 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 36 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	6 - 25 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	6 - 8 năm
<i>Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng</i>	5- 12 năm
<i>Phần mềm kế toán</i>	3 - 8 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính và chi phí lãi vay phải trả đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Hội đồng thành viên hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ (USD)	đồng	Nguyên tệ (USD)	đồng
Tiền	704,98	602.041.304	704,98	248.788.945
Tiền mặt		543.172.544		166.891.039
Việt Nam đồng		543.172.544		166.891.039
Tiền gửi ngân hàng	704,98	58.868.760	704,98	81.897.906
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng		42.580.197		65.609.343
Tiền gửi ngoại tệ	704,98	16.288.563	704,98	16.288.563
Cộng	704,98	602.041.304	704,98	248.788.945

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.830.120.184	3.153.866.446	4.200.553.164	2.765.399.902
Công ty Cổ phần Thạch Anh Việt Nam	842.273.205	421.136.603	842.273.205	252.681.962
Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất An Phát	388.580.000	388.580.000	388.580.000	388.580.000
CTy Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	316.800.000	316.800.000	316.800.000	316.800.000
Cty TNHH Đầu tư Quang Trung	284.408.948	284.408.948	284.408.948	284.408.948
Công ty cổ phần Cầu 14 Công ty Cổ phần Dịch vụ và tư vấn Đầu tư Hoàng Gia	234.310.000	234.310.000	234.310.000	234.310.000
Khách hàng khác	298.016.000	0	0	0
Khách hàng khác	2.465.732.031	1.508.630.896	2.134.181.011	1.288.618.992
Cộng	4.830.120.184	3.153.866.446	4.200.553.164	2.765.399.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.603.075.381	0	2.295.685.381	0
Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất An Phát	388.580.000	0	388.580.000	0
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	316.800.000	0	316.800.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung	284.408.948	0	284.408.948	0
Công ty Cổ phần Cầu 14	234.310.000	0	234.310.000	0
Lê Văn Tài	138.627.290	0	138.627.290	0
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng nền móng Chương Dương	193.800.000	0	0	0
Đoàn địa chất 117 - Liên đoàn địa chất Đông Bắc	10.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Công trình 793	85.050.000	0	0	0
Các đối tượng khác	951.499.143	0	932.959.143	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	403.212.518	120.963.755	55.428.002	16.628.401
Công ty Cổ phần công trình 793	0	0	35.950.000	10.785.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Trường Phát Hà nội	9.478.002	2.843.401	9.478.002	2.843.401
Đoàn địa chất 117-LĐ địa chất Đông Bắc	0	0	10.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xử lý nền móng Quân Vương	79.120.000	23.736.000	0	0
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Thiên Phúc Việt Nam	74.010.000	22.203.000	0	0
Các đối tượng khác	240.604.516	72.181.355	0	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	894.212.205	447.106.103	678.674.516	339.337.258
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xử lý nền móng Quân Vương	0	0	79.120.000	39.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng nền móng Chương Dương	0	0	193.800.000	96.900.000
Công ty Cổ phần công trình 793	0	0	69.100.000	34.550.000
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Thiên Phúc Việt Nam	0	0	74.010.000	37.005.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Hồng Hà	880.000	440.000	0	0
Công ty Cổ phần Thạch Anh Việt Nam	842.273.205	421.136.603	0	0
Ông Nguyễn Xuân An	51.059.000	25.529.500		
Các đối tượng khác	0	0	262.644.516	131.322.258
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng năm đến dưới 1 năm	34.000.000	23.800.000	849.373.205	594.561.244
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Hồng Hà	0	0	880.000	616.000
Công ty TNHH nền móng công trình Thanh Hà	0	0	6.220.000	4.354.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xử lý nền móng Quân Vương	34.000.000	23.800.000		
Công ty Cổ phần Thạch Anh Việt Nam	0	0	842.273.205	589.591.244
Cộng	3.934.500.104	591.869.858	3.879.161.104	950.526.902
3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng	114.000.000	114.000.000	114.000.000	114.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Môi trường VINAGREEN	43.479.300	43.479.300	43.479.300	43.479.300
Công ty CP Dịch vụ và tư vấn Đầu tư Hoàng Gia	0	0	240.000.000	0
Các đối tượng khác	5.755.000	5.755.000	5.774.350	5.755.000
Cộng	163.234.300	163.234.300	403.253.650	163.234.300

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu về cho vay	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.250.000.000	0	1.250.000.000	0
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	1.250.000.000	0	1.250.000.000	0
Cộng	1.250.000.000	0	1.250.000.000	0
b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	1.250.000.000	0	1.250.000.000	0
Cộng	1.250.000.000	0	1.250.000.000	0

Cho vay ngắn hạn cho Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông theo hợp đồng số 613/2018/HĐKT ngày 06/12/2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 08/3/2019, lãi suất 0%/năm/số tiền dư nợ gốc vay, ngày đáo hạn là 08/3/2021.

Hợp đồng tín dụng không tự động gia hạn. Cho vay không có tài sản đảm bảo.

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.481.055.102	25.529.500	513.490.240	0
Tạm ứng	6.302.583.333	0	66.820.000	0
Nghiêm Phú Sơn	5.500.000.000	0	0	0
Phạm Anh Tuấn	578.000.000	0	0	0
Các đối tượng khác	224.583.333	0	66.820.000	0
Phải thu ông Nguyễn Xuân An	51.059.000	25.529.500	51.059.000	0
Phải thu về thuế TNCN	1.000.000	0	1.350.000	0
Phải thu khác của người lao động	56.226.547	0	0	0
Các khoản bảo hiểm	70.186.222	0	0	0
Công ty TNHH in vải Đăng Quang	0	0	394.261.240	0
Cộng	6.481.055.102	25.529.500	513.490.240	0

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nghiêm Phú Sơn	5.500.000.000	0	0	0
Phạm Anh Tuấn	578.000.000	0	0	0
Cộng	6.078.000.000	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý	64.146.130	0	64.146.130	0
Cộng	64.146.130	0	64.146.130	0

Khoản tài sản thiếu chờ xử lý:

Tài sản thiếu chờ xử lý cuối kỳ số tiền 64.146.130 đồng là số chênh lệch nhỏ hơn của số lượng kiểm đếm thực tế nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa với số lượng trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2020, do chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch, Công ty ghi nhận giá trị ghi sổ của lượng hàng tồn kho chênh lệch này tại khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.593.229.376	0	1.515.596.355	0
Công cụ dụng cụ	1.795.574.138	0	2.083.645.940	0
Thành phẩm	6.313.400.744	809.023.638	6.253.485.274	809.023.638
Hàng hóa	163.719.748	0	244.437.911	0
Cộng	9.865.924.006	809.023.638	10.097.165.480	809.023.638

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.124.946.293	2.325.966.302
Chi phí dự án CaCO ₃ miền Trung (*)	237.909.111	237.909.111
Lợi thế quyền thuê đất (**)	795.185.182	2.061.851.850
Các khoản khác	91.852.000	26.205.341
Cộng	1.124.946.293	2.325.966.302

(*) Đây là các chi phí để đưa mỏ vào khai thác nhưng đến nay mỏ đã không còn được cấp phép hoạt động. Các thủ tục để ngừng khai thác mỏ chưa được hoàn tất.

(**) Đây là khoản chi phí phải bỏ ra nhiều hơn khi Công ty Cổ phần 873 - Công trình giao thông mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC mà Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9a. Thuyết minh TSCĐ

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2020	21.862.147.125	7.189.021.728	6.635.864.307	1.321.633.864	37.008.667.024
Phân loại lại	0	1.013.789.114	0	(1.013.789.114)	0
Số dư 31/12/2020	21.862.147.125	8.202.810.842	6.635.864.307	307.844.750	37.008.667.024
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2020	21.676.386.487	7.189.021.728	5.474.786.357	1.236.815.002	35.577.009.574
Trích khấu hao trong năm	156.855.572	0	176.427.000	112.466.664	445.749.236
Phân loại lại	0	745.300.556	296.136.360	(1.041.436.916)	0
Số dư 31/12/2020	21.833.242.059	7.934.322.284	5.947.349.717	307.844.750	36.022.758.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư 01/01/2020	185.760.638	0	1.161.077.950	84.818.862	1.431.657.450
Số dư 31/12/2020	28.905.066	268.488.558	688.514.590	0	985.908.214

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.511.858.262 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	148.984.800	148.984.800
Số dư cuối năm	148.984.800	148.984.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	148.984.800	148.984.800
Số dư cuối năm	148.984.800	148.984.800
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	0	0
Số dư cuối năm	0	0

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.984.800 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.794.467.547	2.794.467.547	1.702.846.909	1.702.846.909
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn	499.328.354	499.328.354	499.328.354	499.328.354
Doanh nghiệp Tư nhân Hùng Ngọc	412.741.440	412.741.440	242.305.760	242.305.760
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	66.928.860	66.928.860	210.371.700	210.371.700
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tư vấn Đầu tư Hoàng Gia	842.000.000	842.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Sản xuất và PTTM Hoàng Gia	303.653.750	303.653.750	0	0
Phải trả đối tượng khác	669.815.143	669.815.143	750.841.095	750.841.095
Cộng	2.794.467.547	2.794.467.547	1.702.846.909	1.702.846.909
11. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			6.524.941.252	47.018.580
Công ty TNHH in vải Đăng Quang			78.524.515	33.273.548
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông			6.040.000.000	0
Công ty TNHH Công nghệ Y tế Bình Minh			1.069.900	1.069.900
Công ty Cổ phần Hóa chất và Dịch vụ Vận tải Hà Nội			278.444.323	0
Các khách hàng khác			126.902.514	12.675.132
Cộng			6.524.941.252	47.018.580
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông			6.040.000.000	0
Cộng			6.524.941.252	0
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.980.428	369.250.782	305.144.161	71.087.049
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.390.740	15.323.490	17.714.230	0
Cộng	9.371.168	387.574.272	325.858.391	71.087.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.873.614	0	0	111.873.614
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.714.148.654	898.465.932	703.290	6.816.386.012
<i>Thuế nhà đất</i>	<i>399.845.151</i>	<i>44.427.236</i>	<i>0</i>	<i>355.417.915</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>7.314.303.503</i>	<i>854.038.696</i>	<i>703.290</i>	<i>6.460.968.097</i>
Cộng	7.826.022.268	898.465.932	703.290	6.928.259.626
13. Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn				
Phải trả về chi phí bán hàng			225.581.851	263.007.851
Cộng			225.581.851	263.007.851
14. Phải trả khác			31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ xử lý (*)			29.579.392	29.579.392
Kinh phí công đoàn			96.232.888	96.232.888
Bảo hiểm xã hội			0	288.815.853
Bảo hiểm y tế			0	16.888.853
Bảo hiểm thất nghiệp			0	9.289.002
Phải trả công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông			9.341.000.000	8.715.000.000
Phải trả về mượn tiền cá nhân			293.000.000	585.000.000
<i>Phạm Anh Tuấn</i>			<i>0</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Đào Đình Quyền</i>			<i>293.000.000</i>	<i>385.000.000</i>
Phải trả về tiền chuyển nhầm tài khoản			50.000.000	50.000.000
Phải trả tiền ăn ca			21.625.000	0
Phải trả Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí-CTCP			0	1.214.354.040
Đặt cọc mua hàng			20.000.000	0
Công ty TNHH Cát Tường Việt Nam			253.400.000	0
Khách lẻ			81.704.855	0
Cộng			10.186.542.135	11.005.160.028
d. Phải trả khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông			9.341.000.000	8.715.000.000
Phạm Anh Tuấn			0	200.000.000
Cộng			9.341.000.000	8.915.000.000

(*) Đây là số chênh lệch lớn hơn của số lượng kiểm đếm thực tế nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa với số lượng trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2019, do chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch, Công ty ghi nhận giá trị ghi sổ của lượng hàng tồn kho chênh lệch này tại khoản mục tài sản thừa chờ xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.245.500.000	1.502.539.510	(21.736.224.591)	19.011.814.919
Lỗ trong năm	0	0	(7.706.400.683)	(7.706.400.683)
Số dư cuối năm trước	39.245.500.000	1.502.539.510	(29.442.625.274)	11.305.414.236
Số dư đầu năm nay	39.245.500.000	1.502.539.510	(29.442.625.274)	11.305.414.236
Lợi nhuận trong năm	0	0	(2.958.282.688)	(2.958.282.688)
Số dư cuối năm nay	39.245.500.000	1.502.539.510	(32.400.907.962)	8.347.131.548

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	33.884.000.000	33.245.000.000	33.245.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	6.116.000.000	6.000.500.000	6.000.500.000
Cộng	40.000.000.000	39.245.500.000	39.245.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	39.245.500.000	39.245.500.000
Vốn góp đầu năm	39.245.500.000	39.245.500.000
Vốn góp cuối năm	39.245.500.000	39.245.500.000
Lợi nhuận đã chia	0	0

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40 tỷ đồng tương đương với 4.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

đ. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.924.550	3.924.550
Cổ phiếu phổ thông	3.924.550	3.924.550
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.924.550	3.924.550
Cổ phiếu phổ thông	3.924.550	3.924.550
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	1.502.539.510	1.502.539.510
Cộng	1.502.539.510	1.502.539.510

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	704,98	16.288.563	704,98	16.288.563
Cộng	704,98	16.288.563	704,98	16.288.563

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2020

Năm 2019

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng	5.245.720.535	5.207.026.751
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.486.163.260	9.046.465.340
Cộng	7.731.883.795	14.253.492.091

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2020

Năm 2019

Doanh thu bán hàng	5.245.720.535	5.207.026.751
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.486.163.260	9.046.465.340
Cộng	7.731.883.795	14.253.492.091

3. Giá vốn hàng bán

Năm 2020

Năm 2019

Giá vốn thành phẩm	3.851.142.089	4.777.941.051
Giá vốn hàng hóa	113.882.554	837.748.981
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	643.758.926	8.327.829.481
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(22.605.165)
Cộng	4.608.783.569	13.920.914.348

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2020

Năm 2018

Lãi tiền gửi, doanh thu tài chính khác	333.067	5.378.344
Lãi đánh giá tỷ giá cuối kỳ	0	301.841
Cộng	333.067	5.680.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2018
Chi phí nhân công	180.976.942	496.667.097
Cước vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	537.705.801	362.244.234
Các khoản chi phí bán hàng khác	224.243.647	99.533.000
Cộng	942.926.390	958.444.331

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	1.064.798.233	2.237.380.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	3.056.798.513	3.666.523.700
<i>Thuế phí và lệ phí</i>	<i>2.186.434.793</i>	<i>2.884.523.700</i>
Trích lập dự phòng	413.996.044	264.334.189
Chi phí khác	544.892.463	545.732.533
<i>Chi phí khấu hao</i>	<i>445.749.236</i>	<i>386.711.460</i>
Cộng	5.080.485.253	6.713.971.146

6. a. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu tiền bốc xếp hàng	0	4.310.000
Thu khác	0	2.000.000
Cộng	0	6.310.000

6. b. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi chậm trả bảo hiểm	11.036.138	10.979.633
Phạt vi phạm về giấy phép xây dựng	0	40.000.000
Xử lý công nợ đọng tồn lâu	0	149.284.141
Hàng hóa kiểm kê thiếu trong năm đã xử lý	0	122.100.000
Thuế TNCN không thu hồi được	0	600.000
Các khoản khác	47.268.200	55.589.360
Cộng	58.304.338	378.553.134

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.857.840.774	10.056.910.994
Chi phí nhân công	2.062.401.708	3.757.326.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.749.236	746.491.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.924.549.026	863.806.076
Chi phí khác bằng tiền	2.888.652.227	3.625.931.858
Cộng	10.179.192.971	19.050.467.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lỗi trước thuế	(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
Các khoản điều chỉnh tăng	58.304.338	388.553.134
Lãi chậm nộp bảo hiểm	11.036.138	10.979.633
Phạt vi phạm về giấy phép xây dựng	0	40.000.000
Xử lý công nợ đọng tồn lâu	0	149.284.141
Hàng hóa kiểm kê thiếu trong năm đã xử lý	0	122.100.000
Thuế TNCN không thu hồi được	0	600.000
Hoa hồng môi giới	0	10.000.000
Các khoản chi phí không được trừ	47.268.200	55.589.360
Các khoản điều chỉnh giảm	-	301.841
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	301.841
Thu nhập tính thuế	(2.899.978.350)	(7.318.149.390)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.924.550	3.924.550
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(754)	(1.964)
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(2.958.282.688)	(7.706.400.683)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.924.550	3.924.550
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.924.550	3.924.550
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(754)	(1.964)

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đồng	+200	12.040.826
Đồng	(200)	(12.040.826)
Năm trước		
Đồng	+100	2.487.889
Đồng	(100)	(2.487.889)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	2.794.467.547	0	2.794.467.547
Phải trả khác	9.746.104.855	0	9.746.104.855
Chi phí phải trả	225.581.851	0	225.581.851
Cộng	12.540.572.402	0	12.766.154.253
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Phải trả người bán	1.702.846.909	0	1.702.846.909
Phải trả khác	9.979.354.040	0	9.979.354.040
Chi phí phải trả	263.007.851	0	263.007.851
Cộng	11.682.200.949	0	11.945.208.800

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính								
- Tiền và các khoản tương đương tiền	602.041.304	0	248.788.945	0	602.041.304	0	248.788.945	
- Phải thu khách hàng	4.830.120.184	(3.153.866.446)	4.200.553.164	(2.765.399.902)	1.676.253.738		1.435.153.262	
- Phải thu về cho vay	1.250.000.000	0	1.250.000.000	0	1.250.000.000		1.250.000.000	
- Phải thu khác	51.059.000	(25.529.500)	445.320.240	0	25.529.500		445.320.240	
TỔNG CỘNG	6.733.220.488	(3.179.395.946)	6.144.662.349	(2.765.399.902)	3.553.824.542		3.379.262.447	
Nợ phải trả tài chính								
- Phải trả người bán	2.794.467.547	0	1.702.846.909	0	2.794.467.547		1.702.846.909	
- Phải trả khác	9.746.104.855	0	9.979.354.040	0	9.746.104.855		9.979.354.040	
- Chi phí phải trả	225.581.851	0	263.007.851	0	225.581.851		263.007.851	
TỔNG CỘNG	12.766.154.253	0	11.945.208.800	0	12.766.154.253		11.945.208.800	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Danh sách các bên liên quan

Công ty cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông
Phạm Anh Tuấn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Tổng Giám đốc

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	9.341.000.000	8.915.000.000
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	9.341.000.000	8.715.000.000
Phạm Anh Tuấn	0	200.000.000
<i>Phải thu về cho vay</i>	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	1.250.000.000	1.250.000.000
<i>Người mua trả tiền trước</i>	6.040.000.000	0
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	6.040.000.000	0

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	0	7.996.713.000
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	0	7.996.713.000
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	374.578.800	0
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	374.578.800	0
<i>Chuyển tiền nội bộ</i>	1.450.000.000	8.715.000.000
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	1.450.000.000	8.715.000.000
Phạm Anh Tuấn	0	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trả tiền nội bộ	824.000.000	0
Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	824.000.000	0
Phạm Anh Tuấn	200.000.000	0
+ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Năm 2019	Năm 2018
Lương và thưởng	371.978.500	382.582.182
Cộng	371.978.500	382.582.182

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2019 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, Công ty bị lỗ lũy kế là 32.400.907.962 đồng (số lỗ lũy kế tại 31/12/2019 là 29.442.625.274 đồng và Công ty lỗ lũy kế 5 năm liên tiếp. Yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng kế hoạch sản xuất kinh doanh và khả năng thu hồi công nợ trong năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông, công ty mẹ của Công ty khẳng định sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho hoạt động kinh doanh thông qua bổ sung vốn cần thiết cho đến khi Công ty có khả năng tạo đủ nguồn tiền phục vụ cho hoạt động kinh doanh và cho phép Công ty tiếp tục hoạt động liên tục và đáp ứng các nghĩa vụ khi đến hạn thanh toán. Do đó ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Vân Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phú Sơn